

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 6 năm 2020

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Quốc**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1983 (Có mặt). Trú tại: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông **Lý Hoàng V**, sinh năm 1983 (Vắng mặt). Trú tại: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Lý Hoàng V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000; Nhưng, bà và ông V không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống, thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng thời gian về sau vợ chồng bất đồng quan điểm sống; dẫn đến cãi nhau; Dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt; Cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục, kéo dài; Yêu cầu xin ly hôn với ông V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên: Lý Huỳnh N, sinh ngày 15/5/2001 (Giới tính: Nữ); Lý Hoàng L, sinh ngày 12/01/2005 (Giới tính: Nam); Đối với cháu N đã trưởng thành, nên không có yêu cầu giải quyết; Đối với cháu L có nguyện vọng được sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng; Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông **Lý Hoàng V**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, ông V vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Lý Hoàng L có nguyện vọng được sống chung với bà Nguyễn Thị N.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn vẫn bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”; Nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Căn cứ Giấy xác nhận ngày 10/3/2020 của Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, xác định bà N và ông V không có đăng ký kết hôn; Mặc dù, bà N và ông V có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký theo quy định nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức; Bà N, yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được; Đồng thời, hôn nhân giữa bà N và ông V có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Để, làm cơ sở chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng giữa bà N và ông V.

[3] Về con chung: Bà N và ông V 02 người con chung tên: Lý Huỳnh N, sinh ngày 15/5/2001 (Giới tính: Nữ); Lý Hoàng L, sinh ngày 12/01/2005 (Giới tính: Nam); Đối với cháu N đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết; Đối với cháu L, hiện đang sống chung với bà N; Cháu có nguyện vọng được sống chung với bà N; Bà N cũng thống nhất nuôi dưỡng cháu; Đối với, ông V không có ý kiến yêu cầu được nuôi con chung, nên không có cơ sở xem xét; Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần tiếp tục giao cháu L cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên, phù hợp với nguyện vọng của cháu; Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung và nợ: Do ông V cố tình vắng mặt; Không có ý kiến trình bày; Bà N xác định giữa bà và ông V không có tài sản chung và không có nợ ai,

không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà N phải chịu số tiền 300.000 đồng (án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm), theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Lý Hoàng V là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên: Lý Hoàng L, sinh ngày 12/01/2005 (Giới tính: Nam), cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng mà bà N đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003510 ngày 21/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Bà N dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang